

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 316/2020/DS-PT  
Ngày 28-12-2020  
V/v tranh chấp giao dịch  
dân sự về hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Trúc

*Các Thẩm phán:*

Ông Đào Minh Đa

Ông Nguyễn Văn Tài

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 28 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 346/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp giao dịch dân sự về hui”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 315/2020/QĐPT-DS, ngày 19 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1963; địa chỉ: Số 89/1, tổ 7, khu 7, khu phố B 1, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Hữu L, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 15A, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh Long An – là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 15/5/2020).

***- Bị đơn:***

1. Ông Võ Văn N, sinh năm 1962; địa chỉ: Số 130, khu phố A, phường Đ, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Phan Văn B, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 154/30, khu phố Đ, phường T, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Kim L1 (tên gọi khác: E), sinh năm 1967; địa chỉ: Số 82B/21, khu phố N 1, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 83B/21, khu phố N 1, phường B, thành phố A, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Văn B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Vào năm 2017, bà Nguyễn Thị Kim H tham gia chơi dây 01 dây trong 3 dây hội do bà Nguyễn Thị Kim L1 (E) làm chủ (bà H chơi dây 3). Dây hội có 15 người tham gia và 21 phần chơi, đóng hội 20.000.000 đồng/tháng/phần, bà H tham gia 01 phần. Theo thỏa thuận, hội khai mỗi tháng 1 lần, thành viên nào bỏ lãi cao thì được hốt hội, người hốt hội sẽ thanh toán tiền hoa hồng cho chủ hội. Bà L1 vừa làm chủ hội vừa tham gia với tư cách thành viên. Trong các dây hội trên thì ông Võ Văn N chơi 02 phần. Bà Nguyễn Thị Kim L1 (E) chơi 01 phần. Ông Phan Văn B chơi 01 phần. Bà H đã đóng 3 kỳ liên tiếp với tổng số tiền: 3 kỳ x 1 phần x 20.000.000 đồng/dây = 60.000.000 đồng. Dây hội đã khai được 03 kỳ, cụ thể:

Kỳ 1: Khai ngày 15/6/2017, bỏ lãi 3.000.000 đồng/phần, có 02 phần thành viên không đóng. Ông Võ Văn N hốt số tiền 323.000.000 đồng, cần trừ hội ông N phải đóng, số tiền ông hốt thực tế là 238.000.000 đồng.

Kỳ 2: Khai ngày 14/7/2017, bỏ lãi 5.200.000 đồng/phần, có 02 phần thành viên không đóng. Ông N hốt số tiền 284.666.600 đồng.

Kỳ 3: Khai ngày 18/8/2017, bỏ lãi 4.500.000 đồng/phần, có 02 phần thành viên không đóng. Ông Phan Văn B hốt số tiền: 319.000.000 đồng.

Tổng số tiền mà các bị đơn hốt hội có tiền của bà H đóng vào và hưởng lãi của hội như sau: Ông N hốt hội 522.666.600 đồng trong đó có tiền của bà H là 40.000.000 đồng. Ông B hốt hội 319.000.000 đồng trong đó có tiền của bà H là 20.000.000 đồng.

Tuy nhiên, sau khi dây hội khai được 3 kỳ, ông N và ông B là những người đã hốt hội trước không chịu đóng lại phần hội theo thỏa thuận để những thành viên khác chưa hốt trong đó có bà H được quyền hốt trong các kỳ tiếp theo. Bà L1 (E) là chủ hội cũng không điều hành tiếp tục duy trì hoạt động dây hội cũng nhưng không có thỏa thuận nào giữa các thành viên đối với chủ hội trong việc thực hiện trách nhiệm đóng hội thay cho thành viên khi các thành viên không đóng. Sau 3 kỳ khai hội, dây hội không tiếp tục hoạt động từ tháng

9/2017 cho đến nay. Do đó, việc không đóng hụi của các thành viên đã hốt hụi đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H. Năm 2018, bà H có yêu cầu các bị đơn hoàn trả hụi đã hốt thì được hoàn trả một phần trong đó: Ông N hoàn trả 15.039.832 đồng. Ông B hoàn trả: 11.077.392 đồng. Số tiền hụi các bị đơn còn nợ bà H là: Ông N còn nợ 24.960.168 đồng, ông B còn nợ 8.922.608 đồng. Do các bị đơn đã hốt hụi nhưng không thực hiện nghĩa vụ đóng hụi như thỏa thuận ban đầu đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H, sau này đã hoàn trả một phần nhưng vẫn còn nợ lại bà H tiền hụi, bà H đã nhiều lần yêu cầu trả nhưng các bị đơn cố tình không trả.

Theo đơn khởi kiện ngày 15/5/2020, bà H yêu cầu các bị đơn phải trả tiền hụi còn nợ và bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hụi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Cụ thể:

+ Buộc ông Võ Văn N hoàn trả 24.960.168 đồng nợ hụi và bồi thường thiệt hại đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 6.752.842 đồng (tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/5/2020 (974 ngày), lãi suất 10%/năm với tổng số tiền: 31.713.000 đồng.

+ Buộc ông Phan Văn B hoàn trả 8.922.608 đồng nợ hụi và bồi thường thiệt hại đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền 2.413.965 đồng (tạm tính từ ngày 15/9/2017 đến ngày 15/5/2020 (974 ngày) lãi suất 10%/năm với tổng số tiền: 11.336.572 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Nguyễn Hữu L đại diện bà H xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hụi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bà H chỉ yêu cầu các bị đơn trả số tiền hụi còn nợ cụ thể đối với từng bị đơn như sau:

+ Buộc ông Võ Văn N hoàn trả 24.960.168 đồng tiền nợ hụi.

+ Buộc ông Phan Văn B hoàn trả 8.922.608 đồng tiền nợ hụi.

*Bị đơn ông Võ Văn N trình bày:*

Ông Võ Văn N có quen biết do làm ăn chung với bà Nguyễn Thị Kim N, còn bà Nguyễn Thị Kim L1 chỉ biết là em gái của bà N. Bà Nguyễn Thị Kim H cùng tham gia chơi hụi với ông N. Khoảng tháng 4, 5/2017, bà N có rủ ông N cùng chơi hụi cùng với những người bạn, trong đó có 01 số người mà ông N quen biết. Đến tháng 6/2017 bắt đầu chính thức chơi và khai hụi. Tất cả có 03 dây hụi, mỗi dây có 21 phần. Ông N tham gia 03 dây, mỗi dây 02 phần, tổng cộng 06 phần. Chủ hụi là bà N với các lý do: Bà N là người trực tiếp vận động ông N và những người khác tổ chức chơi hụi; thu tiền hụi của các hụi viên; hướng dẫn cách thức điều hành dây hụi cho bà L1 (do bà L1 không biết cách thức điều hành dây hụi như thế nào, bà L1 cũng không kêu gọi, gợi ý các anh chị em tham gia chơi hụi; không nhận tiền đóng hụi từ các hụi viên, không nhận tiền hoa hồng từ ông N) nhằm tạo điều kiện cho bà L1 có thu nhập; khi ông N hốt hụi thì tiền hoa hồng bà N là người giữ lại. Do đó, ông N khẳng định bà N là chủ

hụi, còn bà L1 chỉ là người chứng kiến, phụ giúp cho bà N. Trong 3 dây hụi trên, ông N đã hốt 04 phần cụ thể: Dây 02: Khai ngày 15/6/2017, hốt 01 phần (bỏ lãi 3.000.000 đồng), mỗi phần 20.000.000 đồng/hụi viên, sau khi trừ lãi thì mỗi người đóng là 17.000.000 đồng, ông N hốt được 323.000.000 đồng, ông N đã đóng tiền hoa hồng cho bà N là 10.000.000 đồng. Ngày 14/7/2017 khai hết 03 dây, ông N hốt hết 03 phần (bỏ lãi 5.200.000 đồng), mỗi hụi viên đóng là 14.800.000 đồng, ông N hốt được tổng 854.000.000 đồng, ông N đóng tiền hoa hồng cho bà N 30.000.000 đồng. Số tiền hoa hồng trên bà N là người giữ, còn bà N chia cho ai thì ông không biết. Tổng cộng số tiền ông N hốt 04 phần 1.177.000.000 đồng, bà N chỉ đưa cho ông N tiền hụi của kỳ đầu tiên còn các kỳ sau thì bà N không đưa lại cho ông N mà giữ lại, đồng thời ông đưa thêm cho bà N 23.000.000 đồng, tổng là 1.200.000.000 đồng để bà N mua cổ phần FPT cho ông. Số tiền này hiện nay đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương xác định là số tiền bà N lừa đảo chiếm đoạt của ông N và ông là bị hại trong vụ án đó. Từ 9/2017, các dây hụi trên không hoạt động nữa, do việc mua cổ phần FPT là không có thật, sau đó bà N bị cơ quan điều tra truy tố về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, ông N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả tiền hụi, ông N xác định cả ông N và bà N cùng có trách nhiệm trả tiền cho bà Nguyễn Thị Kim H đối với kỳ hụi đầu tiên mà ông N hốt, còn các kỳ sau ông N không đồng ý trả cho bà H mà trách nhiệm hoàn toàn thuộc về bà N và khi nào ông N được thi hành phần trách nhiệm dân sự trong bản án Hình sự đối với bà Nguyễn Thị Kim N thì ông N mới trả tiền hụi lại cho bà H.

*Bị đơn ông Phan Văn B trình bày:*

Ông B có tham gia chơi 02 trong 03 dây hụi như nguyên đơn trình bày. Ba dây hụi trên là do bà Nguyễn Thị Kim N làm chủ những người chơi hụi là những người tham gia mua cổ phần FPT. Sau khi phát hiện việc mua cổ phần FPT là không có thật thì bà N đã đồng ý bán tài sản của bà N để trả lại tiền cho những người mua cổ phần FPT và những người này ép những người đã hốt hụi trả tiền cho những người chưa hốt hụi. Trong số tiền mà ông B được bà N trả thì có 01 phần bị giữ lại để chia cho những người chưa hốt hụi, bà N là chủ hụi nên bà N phải có trách nhiệm đối với những người chơi hụi, do bà N bị bắt giam nên ông B đã có thiện chí trả 01 phần tiền hụi cho những người chưa hốt hụi. Vì vậy, ông B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu trả tiền hụi còn nợ, ông B xác định cả ông B và bà N cùng có trách nhiệm trả cho bà H tiền hụi và khi nào ông B được thi hành phần trách nhiệm dân sự trong bản án Hình sự đối với bà N thì ông B mới trả tiền hụi lại cho bà Nguyễn Thị Kim H và ông B chỉ trả tiền cho bà H theo tỷ lệ tài sản mà ông B được chia trong bản án Hình sự.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:*  
Năm 2017 bà Nguyễn Thị Kim N (N chị) có nói bà Nguyễn Thị Kim L1 (E) làm chủ hụi và cũng nói bà L1 tham gia chơi hụi, bà L1 làm chủ hụi chỉ là hình thức, còn mọi hoạt động tổ chức và rủ các hụi viên tham gia chơi hụi là do bà N. Đến

kỳ đóng tiền thì các hội viên đóng cho bà L1 nhưng ngay sau khi các hội viên đóng tiền thì bà L1 chuyển luôn số tiền mà các hội viên đã đóng cho hội viên hốt hội của kỳ đó. Còn việc bà L1 tham gia chơi hội là do bà N đóng tiền và bà N cũng là người hốt hội phần của bà L1, số tiền bao nhiêu thì bà L1 cũng không biết (vì bà L1 không được nhận) và bà N sử dụng luôn số tiền này. Các thành viên tham gia chơi hội thì bà L1 có biết một số người như: Ông Võ Văn N (Anh 3); ông Phan Văn B; ông Nguyễn Bá Q; ông Nguyễn Anh T; bà Nguyễn Thị Kim H và bà Nguyễn Thị M; anh tư C; anh C1, em T1, em K..., và một số người biết mặt nhưng không biết tên. Nay bà Nguyễn Thị Kim H khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn N và ông Phan Văn B phải trả số tiền hội còn nợ, việc khởi kiện giữa các bên không liên quan đến bà L1, mà các bên tự giải quyết với nhau.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:* Bà Nguyễn Thị Kim H tham gia chơi 01 dây hội (dây 3). Bà N tham gia chơi 03 dây trong đó dây 1, dây 2 bà N tham gia 02 phần, còn dây 3 bà N tham gia 03 phần, tổng số tiền mỗi tháng bà N đóng là 140.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Kim L1 là chủ hội 3 dây hội trên. Khi khai hội các hội viên đề cử bà N làm chủ hội nhưng bà N không đồng ý, bà N có đề cử bà L1 làm chủ, các hội viên cũng đồng ý và các hội viên thống nhất chỉ cho bà L1 mỗi tháng 10.000.000 đồng đề bà L1 đứng ra thu tiền hội nhưng thực tế việc thu tiền hội là do một số hội viên thu về và đưa cho bà N. Sở dĩ mọi người đồng ý chỉ cho bà L1 mỗi tháng 10.000.000 đồng là do trước kia bà N đã từng giúp đỡ các hội viên này. Sau khi thu tiền hội thì bà N có giao tiền lại cho hội viên được hốt của kỳ hội đó, nhưng sau đó thì họ lại giao tiền lại cho bà N để bà N mua cổ phần FPT, đối với dây hội trên thì đã khai được 03 kỳ, những hội viên đã được hốt hội gồm ông Võ Văn N và ông Phan Văn B. Nay đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu ông Võ Văn N và ông Phan Văn B trả tiền hội thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương đã quyết định:*

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu các bị đơn ông Võ Văn N bồi thường thiệt hại số tiền 6.752.842 đồng (sáu triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi hai đồng) và ông Phan Văn B bồi thường thiệt hại số tiền 2.413.965 đồng (hai triệu bốn trăm mười ba nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng) do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán hội.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H với các bị đơn ông Võ Văn N và ông Phan Văn B về việc tranh chấp hội.

- Buộc ông Võ Văn N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền còn nợ hội là 24.960.168 đồng (hai mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi nghìn một trăm sáu mươi tám đồng).

- Buộc ông Phan Văn B phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền còn nợ hui là 8.922.608 đồng (tám triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo.

Sau khi có án sơ thẩm, bị đơn ông Phan Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu tính lãi hui của nguyên đơn; ông B chỉ chấp nhận trả cho nguyên đơn số tiền đã nhận. Bị đơn ông Võ Văn N nộp đơn kháng cáo nhưng ông N không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Hữu L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông Phan Văn B đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án như sau:

Bị đơn ông Phan Văn B trả thêm cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H số tiền nợ hui (gốc) là 4.422.608 đồng.

Về án phí sơ thẩm: Bị đơn tự nguyện chịu theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận của các đương sự không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H không kháng cáo bản án sơ thẩm; bị đơn ông Võ Văn N nộp đơn kháng cáo nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được coi như đã từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Võ Văn N không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 282 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại đơn khởi kiện và lời khai của các bên đương sự đều thể hiện: Bà Nguyễn Thị Kim H, ông Phan Văn B và một số người khác là thành viên trong các dây hội do bà Nguyễn Thị Kim L1 (hay gọi là E) làm chủ hội, mỗi kỳ góp hội, giao tiền hội thì chủ hội được hưởng tiền hoa hồng. Do đó, nếu không có thỏa thuận khác bà Nguyễn Thị Kim H (hội viên) không có quyền khởi kiện ông Phan Văn B (hội viên) để đòi tiền nợ hội khi dây hội bị chấm dứt hoạt động; trong trường hợp này trách nhiệm với các hội viên là chủ hội. Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ có thỏa thuận nào khác giữa bà H và ông B, bà H có quyền khởi kiện ông B hay không mà thụ lý yêu cầu khởi kiện giữa bà H và ông B là chưa đúng bản chất của giao dịch dân sự về hội. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ông B đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; sự thỏa thuận giữa hai bên là không trái pháp luật và đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác nên Tòa án ghi nhận.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa là phù hợp.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Phan Văn B tự nguyện chịu toàn bộ.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo là bị đơn ông Phan Văn B phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 147, 148, 282, 300, 308, 309 và 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Phan Văn B.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương.

3. Công nhận sự thỏa thuận của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H và bị đơn ông Phan Văn B như sau:

Ông Phan Văn B phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền hội còn nợ (gốc) là 4.422.608 đồng (bốn triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phan Văn B tự nguyện chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0048594 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố A, tỉnh Bình Dương.

6. Những phần Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2020/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố A, tỉnh Bình Dương có liên quan đến quyền lợi của bà Nguyễn Thị Kim H, ông Võ Văn N không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố A;
- TAND thành phố A;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Trần Thị Thanh Trúc**